

HIỆN TRẠNG VÀ ĐẶC ĐIỂM TÍN ĐỒ CÔNG GIÁO, PHẬT GIÁO, TIN LÀNH Ở TÂY NGUYÊN¹

Tóm tắt: Trên cơ sở tổng hợp, đối chiếu, so sánh số liệu của các cơ quan quản lý hoạt động tôn giáo, bài viết tập trung nêu những nét khái quát về tín đồ Công giáo, Phật giáo, Tin Lành ở Tây Nguyên dựa trên một số thống kê gần đây. Dù vậy, vấn đề đặt ra không chỉ dừng ở các con số. Trên cơ sở về dữ liệu và lịch sử, các quan sát điền dã thực tế, và số liệu điều tra xã hội học của Viện Nghiên cứu Tôn giáo năm 2013, bài viết cũng phân tích các chỉ báo định tính và các đặc điểm khái quát về tín đồ của ba tôn giáo này theo các khía cạnh như: niềm tin và thực hành, đặc điểm cư trú, thành phần tộc người, chuyển đổi và xung đột niềm tin...

Từ khóa: Công giáo, Phật giáo, Tin Lành, đặc điểm, hiện trạng, tín đồ, Tây Nguyên.

1. Mở đầu

Hiện tại Tây Nguyên là vùng đa văn hóa. Văn hóa của người kinh di cư đến. Văn hóa của nhóm người dân tộc thiểu số (DTTS) phía Bắc di cư vào và văn hóa của đồng bào DTTS tại chỗ. Ba vùng văn hóa theo ba nhóm người đang sinh sống ở Tây Nguyên này không phải tách biệt mà có giao lưu, đan xen và cả những đứt đoạn với một vài yếu tố văn hóa truyền thống bởi sự ảnh hưởng của kinh tế hàng hóa thị trường và yếu tố tôn giáo.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2009, trong tổng số 5.115.135 người dân Tây Nguyên, số người không theo tôn giáo là 3.107.848 người (66,62%), số người theo tôn giáo là 1.707.287 người (33,38%), trong đó, số tín đồ Công giáo là 824.992 người (chiếm 48,32% tổng số tín đồ và 16,12% dân số Tây Nguyên), số tín đồ Phật giáo là 454.229 người (tỷ lệ lần lượt là 26,60% và 8,88%), số tín đồ Tin Lành là

* Thạc sĩ, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

¹ Bài viết được hoàn thành với sự tài trợ của Đề tài cấp Nhà nước *Vấn đề tôn giáo trong phát triển bền vững Tây Nguyên*, mã số TN 03/X 06.

362.689 người (21,24% và 7,09%), số tín đồ Cao Đài là 19.989 người (1,17% và 0,40%)¹. Như vậy, với hơn 30% dân số Tây Nguyên, số người theo tôn giáo chiếm một tỷ lệ lớn trong cơ cấu dân số ở Tây Nguyên.

Để góp phần tìm hiểu thực trạng tín đồ một số tôn giáo ở Tây Nguyên thời gian gần đây, bài viết này tập trung phân tích các số liệu tín đồ Công giáo, Phật giáo, Tin Lành theo hướng so sánh tham chiếu và lý giải các nguyên nhân tác động tới việc phát triển tín đồ một số năm qua, và phân tích những đặc trưng cơ bản của tín đồ các tôn giáo đó.

2. Hiện trạng tín đồ các tôn giáo ở Tây Nguyên

2.1. Số liệu tổng quát

Tính đến hết năm 2013, trong 4 tôn giáo chính ở Tây Nguyên, Công giáo chiếm tỷ lệ cao nhất 46%, Phật giáo là 31%, Tin Lành 22%, Cao Đài khoảng 1% và một tỷ lệ rất nhỏ khác là B'hai, Phật giáo Hòa Hảo (113 người).

Bảng 1: Số liệu tín đồ các tôn giáo ở Tây Nguyên đến hết năm 2013²

Tên tỉnh	Công giáo		Phật giáo		Tin Lành		Cao Đài		Tôn giáo khác
	Số lượng	Tỷ lệ DTTS	Số lượng	Tỷ lệ DTTS	Số lượng	Tỷ lệ DTTS	Số lượng	Tỷ lệ DTTS	
Kon Tum	148.907	75%	29.507	5%	16.750	88%	544		16
Gia Lai	117.719		98.545		110.711		3.752		57
Đắk Lắk	200.000	28%	145.000	2%	170.000	94%	5.000		-
Đắk Nông	114.324		35.953		52.222		-		-
Lâm Đồng	350.000	36%	315.000	2%	92.123	89%	12444		40
Tổng cộng	930.950		624.005		441.806		21.560		113

2.2. Số liệu cụ thể

2.2.1. Công giáo

Công giáo trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên tính đến 2011 có 877.189 tín đồ³ (nam 430.968; nữ: 446.221). Khu vực Thành thị: 233.055 tín đồ, nông thôn 644.134 tín đồ); có 340.087 tín đồ là người DTTS, chiếm 36% tổng số tín đồ theo Công giáo toàn vùng.

Nếu tính theo đơn vị hành chính thì toàn vùng có 108 xã, phường, thị trấn có từ 30% dân số là tín đồ Công giáo, trong đó 10 xã có trên 90% Công giáo. Có 3 giáo phận gồm: Kon Tum, Buôn Ma Thuột và Đà Lạt với 11 giáo hạt, 234 giáo xứ, 423 cơ sở tôn giáo; 05 giám mục (2 nghi hưu), 382 linh mục và 1.762 tu sĩ, cụ thể:

Giáo phận Kon Tum (gồm tỉnh Kon Tum và tỉnh Gia Lai): 2 giáo hạt với 243.751 tín đồ; 77 giáo xứ; 128 cơ sở tôn giáo; 03 giám mục (02 nghi hũ), 67 linh mục (02 DTTS); 347 tu sĩ; 7 dòng tu và tu hội.

Giáo phận Buôn Ma Thuột (gồm tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông và một phần tỉnh Bình Phước): 4 giáo hạt với 361.126 tín đồ; 78 giáo xứ; 136 cơ sở tôn giáo; 01 giám mục, 106 linh mục, 425 tu sĩ, 29 dòng tu và tu hội.

Giáo phận Đà Lạt (tỉnh Lâm Đồng): 5 giáo hạt với 336.104 tín đồ; 79 giáo xứ; 159 cơ sở tôn giáo; 01 giám mục, 209 linh mục (trong đó 7 linh mục là người DTTS, 990 tu sĩ; 38 dòng tu và tu hội⁴.

Bảng 2: Số liệu về Công giáo Tây Nguyên tính đến hết năm 2013⁵

Tỉnh	Số tín đồ		Chức sắc	Chức việc	Dòng tu	Cộng đoàn	Tu sĩ		Cơ sở thờ tự
	Số lượng	Tỷ lệ DTTS					Nam	Nữ	
Kon Tum	148.907	75%	42	956				228	51
Gia Lai	117.719		196					111	67
Đắk Lắk	200.000	28%	71		24		390		66
Đắk Nông	114.324		26	340	13		110		
Lâm Đồng	350.000	36%	255		44	137	1.000		150
Tổng cộng	930.950		564						421

So sánh số liệu thời điểm 2011 và 2013 cho thấy số lượng tín đồ Công giáo tại 5 tỉnh Tây Nguyên tăng khá nhanh từ 824.992 tín đồ năm 2009 tăng lên 887.198 tín đồ thời điểm năm 2011 và lên đến 930.950 tín đồ năm 2013, tăng hơn 106.000 tín đồ trong vòng 4 năm.

Sở dĩ có sự tăng nhanh như vậy theo các cuộc khảo sát thực tế tại một số địa điểm thuộc 5 tỉnh Tây Nguyên của nhóm nghiên cứu cho thấy nguyên nhân tăng số lượng tín đồ của Công giáo trước hết là do tăng dân số tự nhiên. Thế hệ người Công giáo di cư đến Tây Nguyên sau năm 1990 đã số là những cặp vợ chồng trẻ, vẫn ở độ tuổi sinh sản, nên tỷ lệ sinh luôn cao hơn tỷ lệ tử. Trung bình mỗi tháng có khoảng 5-6 trẻ em được sinh ra, trong khi mỗi năm ở đây chỉ chết một vài người, có năm không có ai chết (tư liệu phỏng vấn sâu một linh mục ở giáo xứ Hòa Tiến, thị trấn Đức An, huyện Đắk Song, Đắk Nông ngày 4/7/2013). Do đó, việc tăng số tín đồ Công giáo ở Tây Nguyên ngoài việc tăng tự nhiên, còn có tăng cơ học do tác nhân chính là các cuộc di cư vẫn thường diễn ra (tuy không ồ ạt) của các hộ gia đình từ nơi khác vào lập nghiệp tại Tây Nguyên.

Một yếu tố khác có ảnh hưởng tới việc gia tăng người gia nhập Công giáo chính là từ các cuộc hôn nhân với người khác tôn giáo. Theo kinh nghiệm của linh mục quản xứ Hòa Tiến thì người gia nhập Công giáo

theo con đường hôn nhân cũng phải chiếm trên 90%. Thi thoảng cũng có một vài gia đình sống gần người Công giáo thấy người Công giáo đi lễ nhà thờ, sinh hoạt cộng đồng có tính tương thân tương ái, tự thấy phải hòa nhập vào thì xin theo cả gia đình”⁶.

Cuối cùng, một yếu tố có ảnh hưởng đến việc gia tăng số tín đồ Công giáo (chủ yếu là người DTTS) chính là ở Tây Nguyên có nhiều linh mục giỏi về truyền giáo và có một đội ngũ giáo phu⁷ hùng hậu.

Sau năm 1975, cơ sở đào tạo đội ngũ giáo phu là trường Cuénot⁸ được Giáo hội giao cho chính quyền để sử dụng làm Trường Cao đẳng Sư phạm Kon Tum. Từ đó, việc đào tạo giáo phu không còn chính quy như trước. Song, Tòa Giám mục Kon Tum và các linh mục xứ vẫn tìm những giáo dân người DTTS có tiềm năng và lòng mộ đạo cao để đào tạo giáo phu. Trong những năm Giáo phận gặp nhiều khó khăn vì thời cuộc, các linh mục phải xa rời nhiệm sở, nhiều họ đạo phải ly tán và với số linh mục đã cao niên, rất khó có thể có mặt hết trên các xứ, họ đạo để lo chăm sóc phần hồn cho giáo dân thì vai trò của các giáo phu lại càng được coi trọng. Theo một vị linh mục quản hạt Kon Tum thì hiện nay các linh mục, các giám mục vẫn tiếp tục huấn luyện các giáo phu⁹.

Từ những năm 1990 trở lại đây, hằng năm, các Tòa giám mục đều lựa chọn và tổ chức huấn luyện, kèm cặp, đào tạo, bồi dưỡng lực lượng giáo phu. Thực tế những năm đầu sau giải phóng, đội ngũ giáo phu chủ yếu đảm nhận việc duy trì sinh hoạt tôn giáo của tín đồ trong điều kiện các Trung tâm Truyền giáo Thượng không còn hoạt động¹⁰. Nhưng về sau, lực lượng giáo phu trở thành cộng sự đắc lực của Giáo hội trong việc truyền đạo và quản trị sinh hoạt của Giáo hội ở từng đơn vị thôn, buôn. Hiện nay, Tây Nguyên có khoảng hơn 7.000 người là giáo phu và chức việc¹¹. Giáo phu toàn Giáo phận Kon Tum là 1.424 người, trong đó giáo hạt Kon Tum có 738 người thuộc các dân tộc Xê Đăng, Banar, Jrai, Rơ Ngao¹². Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có hơn 200 Giáo phu¹³. Họ không những giúp Giáo hội quản lý, hướng dẫn sinh hoạt cho tín đồ trong điều kiện không có linh mục phụ trách, mà còn là cầu nối để đưa Công giáo đến với những buôn làng chưa biết đến Đấng Kitô.

Số liệu thống kê ở Giáo phận Kon Tum những năm gần đây cho thấy dù trường chuyên đào tạo giáo phu không còn, nhưng giáo phận này vẫn chú trọng đào tạo giáo phu, số lượng năm sau thường cao hơn năm trước. Cụ thể, năm 1975, Giáo phận tuyển chọn được gần 200 người; năm 1998

khoảng 610 người; năm 2006 có khoảng 650 người; năm 2010 có khoảng 670 người; năm 2011 có khoảng 690 người và hiện nay Giáo phận có hơn 700 giáo phụ¹⁴. Nếu tính cả Giáo phận, tức cả hạt Gia Lai, thì năm 1998 có 1.000 giáo phụ và chức việc đến năm 2006 chỉ riêng số giáo phụ đã là 1.210 người¹⁵.

Hầu hết các Tòa giám mục chỉ đạo cho các linh mục quản xứ luôn có những chủ trương ưu đãi rất rõ ràng nhằm tác động tới người DTTS theo đạo. Chẳng hạn, các giáo phụ dù không hưởng lương nhưng vẫn có những phần kinh phí tặng thưởng khích lệ từ phía các linh mục hay Tòa giám mục. Thời gian gần đây, Giáo hội có ý định xây dựng các trung tâm nội trú để thu hút con em đồng bào DTTS vào các nhà xứ, các tu viện, đại chủng viện¹⁶. Giáo hội cũng rất chú ý tranh thủ các nguồn tài trợ trong nước và ngoài nước nhằm hỗ trợ cho việc truyền đạo vùng DTTS.

2.2.2. Phật giáo

Theo thống kê của Ban Tôn giáo các tỉnh Tây Nguyên, cho đến hết năm 2013, số liệu Phật giáo như sau:

Kon Tum: Có 29.507 tín đồ (trong đó có 1.641 tín đồ là đồng bào DTTS); 34 chức sắc; có 25 cơ sở tôn giáo (trong đó có 21 chùa và 04 tịnh xá).

Gia Lai: 98.545 tín đồ; 413 chức sắc và nhà tu hành; 83 cơ sở thờ tự.

Đắk Lắk: 145.000 tín đồ¹⁷ (3.000 DTTS); 152 chùa, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường, 220 tăng chức sắc và nhà tu hành.

Đắk Nông: 35.953 tín đồ, 28 cơ sở thờ tự (chùa 22, tịnh xá 03, niệm Phật đường 02; thiền viện 01), 53 chức sắc.

Lâm Đồng: trên 315.000 tín đồ (đồng bào DTTS: 7000 người), 1.923 tăng ni. Cơ sở thờ tự là 354 (trong đó: 147 chùa và thiền viện, 21 tịnh xá, 184 tịnh thất, 02 niệm Phật đường¹⁸).

Tổng hợp các số liệu trên, tình hình Phật giáo trên địa bàn Tây Nguyên có 624.005 tín đồ (trong đó có 9% là người DTTS, gồm 5% ở Kon Tum, 2% ở Đắk Lắk, 2% ở Lâm Đồng); 2.643 chức sắc; 472 cơ sở thờ tự.

Tín đồ Phật giáo ở Tây Nguyên phần lớn đều có gốc gác từ Miền Trung trước năm 1975 như Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi,... Điểm này khác với tín đồ Tin Lành và Công giáo có nhiều người di cư gốc Bắc. Sau năm 1975, với các cuộc di cư của người Kinh ở nhiều nơi trên cả nước đến Tây Nguyên, gồm cả người Miền Trung và người Miền Bắc, tạo nên một lớp tín đồ mới sau những tín đồ gốc Miền Trung trước năm 1975.

Đặc điểm tăng trưởng tín đồ Phật giáo tại Tây Nguyên cũng như nhiều vùng khác của Tây Bắc là phụ thuộc nhiều vào các cơ sở vật chất, nhân sự. Khác với Công giáo và Tin Lành, việc gia tăng các giáo điểm hay các điểm nhóm nhiều khi chẳng liên quan đến nhà thờ to hay nhỏ, mà phần lớn phụ thuộc vào việc truyền giáo, tín đồ Phật giáo tăng nhanh sau khi có các chùa lớn được xây dựng và có các nhà sư đến chủ trì. Chẳng hạn, chùa Phước Điền tại thị xã Gia Nghĩa, Đắk Nông sau khi hoàn thành được vài năm, số Phật tử ở đây tăng khoảng 3-4 lần so với trước đó. Trước đó, khi chùa chưa xây thì nhiều người đi chùa khác để quy y¹⁹.

Việc gia tăng tín đồ của Phật giáo tại Tây Nguyên còn liên quan đến hoạt động Phật sự của Phật giáo gây tác động và ảnh hưởng đến tâm lý tín đồ và người dân. Việc khuếch trương hình ảnh Phật giáo trong các dịp lễ kỷ niệm rầm rộ, hoành tráng và chắc là tốn kém như đại lễ Phật đản, lễ Vu Lan, cầu siêu cho các liệt sĩ,... luôn được xem là một cách thức để truyền giáo được Phật giáo áp dụng. Điều quan trọng là sự hiện diện của một vài lãnh đạo từ địa phương đến trung ương trong những đại lễ này cũng phần nhiều tạo lợi thế và gây ảnh hưởng của Phật giáo với các cơ quan quản lý sở tại²⁰. Đây là điểm Phật giáo biết tận dụng hơn các tôn giáo khác trên địa bàn nhờ bề dày của tôn giáo này với lịch sử và “lý lịch chính trị” liên quan đến các thời điểm chiến tranh cách mạng trước đó. Sự tận dụng này rõ ràng có tác động tới việc giành vị trí về số lượng tín đồ đứng thứ hai và số chùa chiền cũng như nhân sự Phật giáo lớn thứ nhất ở Tây Nguyên.

Một thực tế nữa là hiện nay một số chùa, hay Ban Trị sự Phật giáo tỉnh đã biết kêu gọi các nguồn tài trợ cho truyền giáo vùng đồng bào DTTS. Việc sử dụng các kinh phí tài trợ vào những việc từ thiện, y tế, giáo dục, cấp phát lương thực trên thực tế đã có tác dụng bước đầu trong việc phát triển tân tín đồ người DTTS²¹.

Một vấn đề khác cũng dễ thấy trong các hoạt động truyền giáo cũng như xây dựng cơ sở vật chất và sinh hoạt Phật giáo mang yếu tố chủ quan của từng Ban Trị sự Phật giáo. Điều này xuất phát từ việc gốc gác Phật giáo ngay từ đầu không phải là một khối thống nhất về mặt tổ chức. Nên ở Tây Nguyên, và có thể là nhiều nơi khác, các kết quả truyền giáo, xây chùa to, tổ chức nghi lễ lớn phụ thuộc rất nhiều vào sự tài giỏi và vận động cá nhân của các chức sắc Phật giáo tại đây. Bởi vậy, người ta mới thấy tiếng vang của cả Giáo hội Phật giáo Việt Nam về việc truyền giáo vùng dân tộc

thiếu số ở Tây Nguyên cũng như một sự vinh danh Hòa thượng Thích Quảng Xả vì những tín đồ mới đó do chính ông làm lễ quy y tập thể.

2.2.3. Tin Lành

Ngay từ đầu những năm 30 của thế kỷ XX, Tin Lành đã được du nhập vào vùng đồng bào DTTS ở Tây Nguyên. Đến năm 1954, đã có hơn mười DTTS ở Tây Nguyên theo Tin Lành, với gần 6.000 tín đồ. Đến năm 1975, Tin Lành ở Tây Nguyên có khoảng 60 ngàn tín đồ, chủ yếu là người DTTS. Riêng Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (Miền Nam) đến năm 1973 có khoảng 50 nghìn tín đồ²².

Năm 2005, Tin Lành ở Tây Nguyên có 301.000 tín đồ là đồng bào DTTS với 1.732 điểm nhóm, 1.244 mục sư, truyền đạo (đa số là tự nhận hoặc tự phong). Ngoài ra, còn có khoảng trên 20 ngàn người Hmông theo Tin Lành di cư tự do từ các tỉnh miền núi phía Bắc vào Tây Nguyên²³.

Tính đến thời điểm 2011, sau 5 năm thực hiện Chỉ thị 01 của Chính phủ thì hiện trạng Tin Lành ở khu vực Tây Nguyên (gồm cả Bình Phước) như sau: Toàn vùng có gần 450.000 tín đồ của 31 hệ phái. Trong đó, số đã đăng ký sinh hoạt tại 184 chi hội và 1.284 điểm nhóm tương đương với 430.000 người, chiếm gần 91% tổng số tín đồ (Kon Tum là 93%, Đắk Lắk 78%, Đắk Nông 100%, Lâm Đồng 97%, Gia Lai 93%,...) ²⁴.

Theo Ban Tôn giáo của 5 tỉnh Tây Nguyên đến hết năm 2013 thì hiện trạng của Tin Lành ở Tây Nguyên như sau:

Kon Tum có 16.750 tín đồ (trong đó 14.828 tín đồ là đồng bào DTTS, 88% tổng số tín đồ) thuộc 15 hệ phái Tin Lành (Tin Lành Việt Nam Miền Nam; Truyền giáo Cơ Đốc Việt Nam; Liên Hữu Cơ Đốc; Trưởng Lão; Báp Tít Việt Nam Nam phương; Menonite; Cơ Đốc Phục Lâm; Phúc Âm Đồi Đồi; Báp Tít Liên Hiệp; Phúc Âm Đấng Christ; Liên Hiệp Truyền giáo; Liên đoàn Truyền giáo Phúc Âm; Giám Lý Liên hiệp; Hội Chứng nhân Ngũ Tuần; Phúc Âm Sức Sống). Có 74 chức sắc, trong đó có 02 chức sắc của hệ phái Tin Lành Việt Nam Miền Nam, 02 chức sắc hệ phái Tin Lành Trưởng Lão và 70 chức sắc của hệ phái Tin Lành Truyền giáo Cơ Đốc Việt Nam.

Gia Lai có 110.711 tín đồ; 95 chức sắc (15 mục sư, 10 mục sư nhiệm chức, 43 truyền đạo thuộc Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (Miền Nam) và 06 mục sư, 21 truyền đạo thuộc Hội Truyền giáo Cơ Đốc Việt Nam). Ngoài ra, có 458 chấp sự ở 56 chi hội.

Đắk Lắk có 17 hệ phái Tin Lành hoạt động tại 409 thôn, buôn/127 xã, phường, thị trấn với tổng số tín đồ gần 170.000 (trong đó có trên 160.000 tín đồ là đồng bào DTTS, 94% tổng số tín đồ). Có 28 mục sư (9 người Kinh, 19 người DTTS), 28 mục sư nhiệm chức, 112 truyền đạo. Toàn tỉnh có 42 chi hội (41 chi hội thuộc hệ phái Tin Lành Việt Nam (Miền Nam) và 01 chi hội thuộc Hội Thánh Cơ Đốc Phục Lâm); 245 điểm nhóm đã đăng ký sinh hoạt. Còn 150 điểm chưa đăng ký sinh hoạt (trong đó: 90 điểm thuộc các hệ phái Tin Lành đã được công nhận tư cách pháp nhân, 60 điểm thuộc các hệ phái chưa được công nhận tư cách pháp nhân).

Đắk Nông có 52.222 tín đồ, 43 chức sắc, 209 chức việc, 24 chi hội, 153 điểm nhóm đăng ký sinh hoạt thuộc 09 hệ phái Tin Lành.

Lâm Đồng có 92.123 tín đồ²⁵, trong đó, có trên 75.000 tín đồ là DTTS (89% tổng số tín đồ), 89 chi hội, 289 điểm nhóm. Hệ phái Tin Lành Việt Nam (Miền Nam) có gần 78.000 tín đồ, 109 điểm nhóm, 78 chi hội; 26 hệ phái Tin Lành khác có gần 14.000 tín đồ, 184 điểm nhóm, 07 hội thánh. Toàn tỉnh có 115 mục sư, mục sư nhiệm chức, truyền đạo được công nhận. Trong đó, hệ phái Tin Lành Việt Nam (Miền Nam) có 95 mục sư, mục sư nhiệm chức và truyền đạo; 26 hệ phái Tin Lành khác có 20 mục sư, mục sư nhiệm chức; 49 cơ sở thờ tự²⁶.

Nhìn vào số liệu thống kê tín đồ Tin Lành qua các thời kỳ cho thấy tôn giáo này tăng số tín đồ khá đều từ sau năm 1975. Tuy nhiên, ở thời điểm đầu sau Chi thị 01 năm 2005 số tín đồ có vẻ tăng nhanh vì các hệ phái trước đây không công khai số tín đồ của mình thì nay được đăng ký để sinh hoạt điểm nhóm, làm cho những tín đồ “ẩn danh” trước đây nay được “ghi danh”, điều này khiến cho nhiều người có cảm giác trong thời gian ngắn số tín đồ của tôn giáo này tăng đến chóng mặt. Bởi vậy đặt vấn đề tín đồ Tin Lành tăng “đột biến” ở Tây Nguyên theo cách nói về hiện tượng tăng tín đồ tôn giáo này ở Tây Bắc là không chính xác²⁷. Theo khảo sát thực tế, chúng tôi thấy rằng việc tăng số tín đồ này là cả một lộ trình đều đặn và liên tục từ trước đó bởi một số lý do sau:

(1) Tin Lành ở Tây Nguyên có trước 1975 đã tạo một nền tảng nhân sự vững chắc. Việc sau năm 1975 liên quan đến FULRO chỉ tác động đến đội ngũ cốt cán, nhiều tín đồ vẫn sinh hoạt tại gia, một số sinh hoạt thừa thớt, một số quay lại tôn giáo truyền thống nhưng tâm thức tôn giáo về Chúa Trời vẫn còn, kết quả là họ sẽ trở lại đạo khi có

cơ hội. Chẳng hạn, chi hội Tin Lành người Giê Triêng ở Đắk Glei, Kon Tum có từ năm 1968 nhưng đã bị đứt đoạn sau năm 1975 và phục hồi mạnh từ sau năm 1984²⁸. Khi chính sách của Nhà nước cởi mở hơn với các hoạt động của Tin Lành thì họ sử dụng chính các cơ sở vật chất và nhân sự có từ trước và sau năm 1975 làm lực lượng và điều kiện nòng cốt cho công việc truyền giáo.

(2) Thời điểm sau năm 1975, quá trình di dân đã tác động tới các thiết chế văn hóa truyền thống của nhiều DTTS, trong khi nền tảng và không gian tâm linh rừng và đất chuyển đổi đã tác động đến việc chuyển đổi niềm tin tôn giáo. Mặt khác, cũng phải nhìn nhận vai trò của Tin Lành trong việc tạo dựng một lối sống tiết kiệm đỡ tốn kém đã có sức hút lớn với nhiều đồng bào DTTS.

(3) Bản thân Tin Lành ở Tây Nguyên, số tín đồ chiếm đại đa số thuộc hệ phái CMA. Ngay cả Hội Truyền Giáo Cơ Đốc hoạt động chủ yếu ở bắc Tây Nguyên cũng xuất phát từ CMA²⁹, mà hoạt động của CMA từ trong lịch sử của tổ chức này, chủ yếu là các hoạt động truyền giáo, ít chú ý đến các vấn đề khác như đào tạo các chức sắc thành các nhà trí thức chuyên biệt về mặt đạo, hay quá bận tâm đến các vấn đề thần học³⁰.

(4) Khi tín đồ Tin Lành phần lớn là người DTTS thì việc tăng tín đồ tự nhiên thường rất cao, bởi lẽ người DTTS kết hôn khá sớm và giáo lý cũng không nói về vấn đề hạn chế mức sinh. Khảo sát điền dã cho thấy nhiều chức sắc tôn giáo có 8-9 người con³¹.

(5) Nhìn một cách tổng thể, hoạt động truyền giáo cũng liên quan đến việc duy trì tổ chức của Tin Lành cũng như đội ngũ mục sư, truyền đạo, chức việc... Bởi lẽ có tăng trưởng được tín đồ thì mới có quỹ dâng góp 10% thu nhập để chi trả cho các hoạt động bộ máy của tổ chức tôn giáo. Mặt khác, Tin Lành là một tôn giáo mang tính quốc tế, có liên quan đến các quỹ hỗ trợ truyền giáo, nên việc phát triển tín đồ, tích cực truyền giáo cũng là một yếu tố kích đẩy tìm nguồn kinh phí bổ trợ lại cho chính các hoạt động truyền giáo và xây dựng cơ sở của hội thánh.

3. Đặc điểm tín đồ

3.1. Đặc điểm về niềm tin và thực hành tôn giáo

Niềm tin của tín đồ tôn giáo biểu hiện ở mối quan tâm của họ với cái thiêng, qua việc thừa nhận cái thiêng đó có những giá trị tuyệt đối tạo tác động ảnh hưởng đến suy nghĩ và đời sống của người tín đồ. Niềm tin tôn

giáo dựa trên kinh nghiệm cá nhân và truyền thống của các cộng đồng tôn giáo nên không được nhìn nhận dưới con mắt thực nghiệm hay thuần lý tính nên có tính siêu việt.

Niềm tin của tín đồ Công giáo, Phật giáo và Tin Lành ở Tây Nguyên trước hết được biểu hiện qua sự tin tưởng của họ vào các giáo lý cơ bản của tôn giáo này.

Kết quả khảo sát của Viện Nghiên cứu Tôn giáo năm 2013 tại 5 tỉnh Tây Nguyên với 396 phiếu hỏi tín đồ Phật giáo, 399 phiếu hỏi tín đồ Công giáo và 383 phiếu hỏi tín đồ Tin Lành, bước đầu cho những thông tin về niềm tin của 3 tôn giáo này. Với Công giáo thì các tín điều cơ bản của tôn giáo này đều được người trả lời xác tín với một tỷ lệ cao: 98,7% người được hỏi tin là loài người được sinh ra bởi Chúa; Phép Thánh thể (phép Minh Thánh Chúa) để hiệp thông với Chúa được 100% người được hỏi tin; Có quỷ dữ: 94%; Tội tổ tông truyền: 97,2%; Cuộc sống trên Thiên Đàng: 97,7%; Đức Mẹ hiện ra: 97,5%; Có phép lạ: 96,2%;...³². Có 92,2% tín đồ Công giáo trong mẫu khảo sát trên địa bàn thường xuyên tham gia học giáo lý. nếp sống đạo này tác động mạnh mẽ đến trẻ em trong gia đình Công giáo. Do đó, 92,7% trẻ em trong gia đình Công giáo tham gia đầy đủ các lớp học giáo lý dành cho lứa tuổi của mình.

Tương tự, phần lớn số tín đồ Tin Lành được hỏi ở địa bàn Tây Nguyên khẳng định có niềm tin sâu sắc vào những điều cơ bản của tôn giáo này: 99,0% tin Chúa Trời là Đấng Toàn năng tạo dựng nên vũ trụ và loài người; 97,1% tin có Thiên Đường và Hỏa Ngục; 83,3% tin ma quỷ có thật và vẫn hiện hữu hằng ngày; 93,0% tin Chúa tái lâm có dấu hiệu ngày đó đang đến gần; 64,85% tin các phép lạ vẫn xảy ra hằng ngày; 95,0% tin Kinh Thánh được hạ hơi bởi Chúa Trời và không thể sai lầm.

Đa số tín đồ Tin Lành ở Tây Nguyên tham gia đầy đủ hoạt động tôn giáo. Riêng việc đóng góp 1/10 thu nhập chưa được tín đồ Tin Lành ở Tây Nguyên thực hiện đầy đủ, có lẽ do đây là vùng tín đồ DTTS còn nhiều khó khăn nên nhiều chi hội Tin Lành chưa áp dụng triệt để quy định này.

Đối với Phật giáo, có 82,3% tín đồ Phật giáo được hỏi cho rằng Phật là bậc giác ngộ; 72,5% cho rằng Phật là bậc cứu khổ cứu nạn. Ngoài ra, niềm tin của Phật tử ở Tây Nguyên thể hiện qua mục đích lớn nhất là hoàn thiện đạo đức bản thân. Điều này thể hiện giá trị đạo đức Phật giáo đang ngày càng tác động tích cực sâu rộng trong đời sống xã hội. Mục

đích mang tính thực dụng như cầu tài, cầu lộc được ít tín đồ Phật giáo lựa chọn. Nghe giảng pháp cũng là một trong những hoạt động chính của tín đồ Phật giáo ở Tây Nguyên. Hầu hết Phật tử ở Tây Nguyên tham gia hoạt động này, trong đó 71,7% thường xuyên tham dự³³.

Dù một người có tự nhận mình là tín đồ của một tôn giáo, nhưng chưa hẳn người đó đã hành đạo thường xuyên. Bởi vậy cuộc khảo sát nêu trên cũng hướng tới việc đo mức độ thực hành của tín đồ 3 tôn giáo này tại Tây Nguyên, qua đó cũng khẳng định thêm về niềm tin của người tín đồ. Mức độ thực hành tôn giáo được đo bằng sự tham dự của các tín đồ vào các lễ nghi tôn giáo, chẳng hạn tần số họ đi nhà chùa, nhà thờ, học giáo lý, tìm hiểu kinh sách,...

Số tín đồ Công giáo được hỏi trả lời tham gia đi lễ nhà thờ thường xuyên lên đến 97,7%, trong số đó 96,0% đi lễ vì niềm tin tôn giáo. Việc đọc kinh cầu nguyện thường xuyên tại nhà cũng được tín đồ Công giáo chú trọng, với 86,5%. Với Phật giáo có 82,8% số người được hỏi trả lời là thường xuyên đi lễ chùa. Với Tin Lành có 89,6% người được hỏi trả lời là nhóm họp, thờ phượng Chúa hằng tuần³⁴.

Dù cuộc khảo sát ở Tây Nguyên của đề tài chưa đủ điều kiện thực hiện quy mô lớn, nhưng các dữ liệu cơ bản thu được về cộng đồng Công giáo, Phật giáo và Tin Lành thuộc các DTTS cũng cho thấy:

(1) Cộng đồng các DTTS ở Tây Nguyên theo Công giáo và Tin Lành là một thực tại xã hội đã khá ổn định về “tính tôn giáo” và “tính xã hội”. Đó là các “thực thể tôn giáo”. Họ không chỉ có số lượng đông đảo, bố trí hầu khắp các địa bàn 5 tỉnh Tây Nguyên và mỗi tôn giáo tỏ ra là một cộng đồng có cảm thức tôn giáo khá sâu sắc, nhận thức về những đặc thù tôn giáo của hệ phái khá cơ bản. Điều này khiến vấn đề Công giáo và Tin Lành ở Tây Nguyên khác hẳn các khu vực khác.

(2) Nhận thức về nhu cầu tôn giáo của cộng đồng Kitô giáo này ở Tây Nguyên vừa có điểm chung với tín đồ ở khu vực khác nhưng cũng có những điểm riêng phản ánh nhu cầu tâm linh, tâm lý của đồng bào ở một khu vực mà vấn đề tôn giáo những năm qua rất phức tạp và có nhiều biến động. Chẳng hạn, riêng Tin Lành ở Tây Nguyên thì nhu cầu mong muốn được công nhận các điểm nhóm để có điều kiện xây dựng tu bổ nhà thờ, nhà nguyện cho đến sinh hoạt nhóm lễ của cộng đồng cao hơn nhu cầu cầu nguyện tại gia đình. Cuộc khảo sát cho thấy 91,1% số tín đồ Tin Lành mong muốn có nơi thờ phượng Chúa khang trang; 77,5% muốn có

đủ Kinh Thánh, Thánh Ca, các văn phẩm Cơ Đốc; 54% cho rằng còn thiếu kinh sách, văn phẩm Cơ Đốc bằng tiếng dân tộc...

3.2. Đặc điểm về thành phần tộc người

Trong khi tín đồ Công giáo là người DTTS chủ yếu là người Ba Na, người Gia Rai ở tỉnh Kon Tum và tỉnh Gia Lai thì người tín đồ Tin Lành lại chủ yếu tập trung ở nhóm người Giê Triêng ở Kom Tum; người Ê Đê ở Đắk Lắk; người Hmông di cư từ phía Bắc vào ở Đắk Lắk; người Mnông ở Đắk Nông; người Cơ Ho, Mạ ở Lâm Đồng. Còn đại bộ phận tín đồ Phật giáo là người Kinh.

Tính đặc thù trong cơ cấu thành phần tộc người Công giáo ở Tây Nguyên thể hiện ở việc chiếm một tỷ lệ không nhỏ là người đồng bào DTTS. Tổng hợp các số liệu của Ban Chỉ đạo Tây Nguyên cho thấy: từ khi thành lập các giáo phận đến năm 1975, bình quân số giáo dân tăng gần 1,3 lần (trong đó nhóm giáo dân là DTTS tăng 1,8 lần). Từ năm 1975 đến 2010 (hơn 35 năm) số giáo dân tăng rất nhanh: gấp 4,6 lần (trong đó giáo dân là DTTS tăng hơn 8 lần). Trung bình mỗi năm có trên 8.500 đồng bào DTTS trở thành tín đồ Công giáo. Do tín đồ tăng nhanh nên các nhu cầu sinh hoạt và hoạt động tôn giáo ngày càng phát sinh, chủ yếu là nhu cầu đào tạo giáo sĩ, xây dựng cơ sở thờ tự. Vì vậy, không tránh khỏi những vấn đề phức tạp trong công tác quản lý hoạt động của Công giáo.

Bảng 3: Số liệu tín đồ Công giáo dân tộc thiểu số ở Tây nguyên³⁵

Giáo phận	Thời điểm thành lập có số lượng tín đồ		Số lượng tín đồ đến năm 1975 ³⁶		Số lượng tín đồ năm 2011 ³⁷	
	Tổng số	DTTS	Tổng số	DTTS	Tổng số	DTTS
Kon Tum	23.652	18.119	70.000	30.000	243.751	158.228
Buôn Ma Thuột	56.709	3.399	13.622	3.640	361.126	67.408
Đà Lạt	77.324	1.547	120.000	8.142	336.104	114.451
Tổng cộng	157.685	23.065	203.622	41.782	940.981	340.087

Trong ba tôn giáo chính là Công giáo, Phật giáo và Tin Lành thì tín đồ là người DTTS tập trung chủ yếu ở Tin Lành. Từ sau năm 1975, Tin Lành ở Tây Nguyên phát triển mạnh, gia tăng cả về số lượng tín đồ, địa bàn hoạt động và tổ chức hệ phái. Các số liệu cho thấy, Tin Lành chủ yếu phát triển tín đồ trong vùng đồng bào DTTS. Hiện nay, cả nước có khoảng 1 triệu người theo Tin Lành, trong đó có khoảng 630.000 người của hơn 40 DTTS theo Tin Lành (chiếm 67,54% tổng số tín đồ), đông nhất là dân tộc: Hmông (174.429 người), Ê Đê (113.048 người), Gia Rai (76.355 người), Cơ Ho (61.122 người)³⁸.

Có mức độ gia tăng đáng kể lượng tín đồ Tin Lành trong các DTTS ở Tây Nguyên trong những năm gần đây so với Công giáo. Nếu năm 2004, có 15% dân số trên địa bàn là tín đồ Công giáo, trong đó DTTS chiếm 14,3% thì đến năm 2009, tỷ lệ tương ứng là 15,9% và 16,2%. Trong khi đó năm 2004, số tín đồ Tin Lành chỉ chiếm 6,5% dân số Tây Nguyên thì đến năm 2009 tăng lên 7,2%. Điều đáng nói là sự tăng trưởng đó chỉ tập trung trong đồng bào các dân tộc ít người: năm 2004 tín đồ Tin Lành là người DTTS chiếm 19,3% tổng số tín đồ của tôn giáo này, đến năm 2009 tỷ lệ này đã tăng lên 21,1%³⁹.

Khác hoàn toàn với Tin Lành và Công giáo, tín đồ Phật giáo đa số là người Kinh. Tỷ lệ người DTTS theo Phật giáo rất ít. Một nghiên cứu năm 2009 cho thấy: Nếu như trên toàn địa bàn Tây Nguyên năm 2004 có 11,9% dân số theo Phật giáo thì năm 2009 giảm xuống còn 11,4%. Tỷ lệ này của đồng bào các DTTS là 0,4% năm 2004 và 0,6% tại thời điểm tháng 6/2009. Mặc dù tỷ lệ tín đồ theo Phật giáo có tăng trong đồng bào DTTS nhưng vẫn ở mức rất thấp so với Công giáo và nhất là so với Tin Lành⁴⁰.

Những con số trên cho thấy Phật giáo là tôn giáo chiếm ưu thế với người Kinh, nhưng hiện nay, Giáo hội Phật giáo ở Tây Nguyên đang nỗ lực truyền giáo cho người DTTS. Tuy nhiên, việc này không hẳn chỉ nỗ lực là đủ. Nó còn phụ thuộc vào lợi thế “ảnh hưởng tự nhiên” của tôn giáo này đối với đồng bào DTTS. Về lợi thế này, xem ra Công giáo, đặc biệt là Tin Lành, có nhiều điểm mạnh hơn. Đó là chưa kể đến việc truyền giáo của chức sắc Phật giáo thật khó mà thực hiện theo cách chứng đạo của Tin Lành, hay hoạt động theo hình thức giáo phụ của Công giáo.

3.3. Đặc điểm về phân bố

Do yếu tố lịch sử hình thành và du nhập khác nhau nên ba tôn giáo chính ở Tây Nguyên là Công giáo, Phật giáo và Tin Lành có sự phân bố cũng không đồng đều ở các tỉnh trên địa bàn.

Nhìn chung, tín đồ tôn giáo ở Tây Nguyên chia thành 3 bộ phận. Bộ phận có nguồn gốc Bắc, di cư đến Tây Nguyên thời điểm 1954 - 1955; bộ phận di cư làm kinh tế mới sau năm 1975; bộ phận là đồng bào DTTS tại chỗ theo Công giáo như Ba Na, Xơ Đăng (chủ yếu ở Kon Tum); Gia Rai, Ê Đê, Vân Kiều... (Gia Lai, Đắk Lắk); Cơ Ho, Cil,... (Lâm Đồng). Ba thành phần tín đồ này có những khác biệt trong cư trú và điều kiện kinh tế.

Tín đồ Công giáo di cư năm 1954 - 1955 có địa bàn tập trung chủ yếu ở vùng Nam Tây Nguyên là Đắk Lắk và Lâm Đồng. Do yếu tố di cư mang tính thời cuộc chính trị lúc bấy giờ nên các làng Công giáo thường được tập trung thành các vùng định cư có tính chất như các rào chắn dọc các quốc lộ chính như quốc lộ 14, hoặc ở các cửa ngõ hướng tới Sài Gòn. Trước năm 1975, Tây Nguyên đã có 3 giáo phận với 3 tòa giám mục như hiện nay. Trước đây, nhất là giai đoạn trước năm 1963, phần lớn việc hình thành, bố trí các giáo xứ là ở những nơi trọng điểm, xung yếu như cửa ngõ ra vào các thành phố, thị xã, cạnh các sân bay, căn cứ quân sự.

Trong khi đó bộ phận người DTTS đầu tiên theo Công giáo ở Tây Nguyên chủ yếu nằm ở phía Bắc Tây Nguyên (Kon Tum), chủ yếu là người Ba Na, Xơ Đăng. Còn bộ phận di cư làm kinh tế mới sau năm 1975 thì phân tán đều ở các tỉnh, hình thành các xứ họ đạo mới, nhưng không quá xa những cụm Công giáo đã hình thành từ 1954 - 1955 để tiện sinh hoạt đạo, và thường là nhóm người Kinh nên địa điểm gần các trục giao thông thuận tiện.

Tín đồ Tin Lành có thể thấy tâm điểm ở giữa (miền Trung) Tây Nguyên. Ở phía Bắc Tây Nguyên, hoạt động của Tin Lành chủ yếu là hoạt động của Hội Truyền giáo Cơ Đốc, ở huyện Đắk Glei, Kon Tum, đến nay không quá 2 vạn người. Còn lại đa phần tín đồ tập trung ở Gia Lai và Đắk Lắk, nơi xảy ra hai vụ việc liên quan đến an ninh - chính trị, trật tự an toàn xã hội vào năm 2001 và 2004. Ở phía Nam Tây Nguyên (Lâm Đồng) tuy không đông tín đồ nhất nhưng lại là nơi có nhiều hệ phái Tin Lành hoạt động nhất.

Vấn đề Tin Lành ở Tây Nguyên không chỉ dừng ở lực lượng DTTS tại chỗ mà liên quan đến cả vấn đề di cư. Tình trạng người Hmông theo Tin Lành ở các tỉnh miền núi phía Bắc di cư tự do vào đã làm cho tình hình Tin Lành ở Tây Nguyên càng thêm phức tạp. Đó là các vấn đề liên quan đến diện tích rừng, du canh du cư, ổn định chỗ ở, biến động dân số,... Ước tính hiện nay có khoảng 40.000 tín đồ người Hmông di cư vào Tây Nguyên. Nhóm người Hmông theo Tin Lành di cư vào Tây Nguyên chủ yếu tập trung ở tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông.

Việc gia tăng các hệ phái hoạt động, đặc biệt từ sau năm 2005 đến nay, cho thấy tính chất phức tạp của vấn đề Tin Lành. Nếu trước đây ở Tây Nguyên chủ yếu là hoạt động của Tin Lành thuộc hệ phái CMA, và Hội Truyền giáo Cơ Đốc thì nay có tới hơn 30 hệ phái khác nhau cùng

hoạt động truyền giáo. Khi việc truyền giảng đạo không còn là độc quyền của một hệ phái nào, lại thêm chính sách tự do tôn giáo của Nhà nước trong việc đăng ký sinh hoạt theo điểm nhóm đã dẫn tới tình trạng “trăm hoa đua nở” của nhiều hệ phái Tin Lành ở Tây Nguyên, gây ảnh hưởng lẫn nhau và tác động tới đông đảo bộ phận đồng bào DTTS.

Phật giáo là tôn giáo lớn thứ 2 ở Tây Nguyên xét về mặt số lượng tín đồ. Sự phân bố Phật giáo tăng dần số lượng tín đồ về phía Nam Tây Nguyên. Càng về phía Nam Tây Nguyên, Phật giáo càng đông. Số lượng tín đồ Phật giáo ít nhất là phía Bắc Tây Nguyên (Kon Tum) và đông nhất là phía Nam Tây Nguyên (Lâm Đồng). Hiện chưa có lý giải căn cứ cho việc phân bố này. Theo chúng tôi, một trong những nguyên nhân của việc phân bố này liên quan đến giao thông và việc di cư theo chủ trương phát triển kinh tế của Nhà nước hoặc tự phát. Theo một cách tự nhiên, Phật giáo dường như là một tôn giáo chủ lưu của người Kinh, nên ở đâu có người Kinh thì sớm muộn cũng hình thành các cơ sở tôn giáo của Phật giáo.

3.4. Đặc điểm về cộng đồng tôn giáo - tộc người

Có một thực tế là quá trình phát triển kinh tế thị trường, việc chuyển đổi canh tác kèm theo sự suy giảm của diện tích rừng đã ảnh hưởng đến các cộng đồng DTTS tại chỗ. Trong khi các liên kết cộng đồng qua vai trò của già làng, qua lợi ích kinh tế cộng đồng không ổn định thì yếu tố tôn giáo lại nổi lên như một chất keo kết dính cộng đồng DTTS một cách bền chặt.

Công giáo, một tôn giáo lớn nhất⁴¹ và lâu đời⁴² ở Tây Nguyên hiện nay, đã thành một phần quan trọng trong sinh hoạt văn hóa và đời sống tinh thần của cư dân nơi đây. Công giáo đã trở thành một thiết chế tạo liên kết chặt chẽ, ổn định, tồn tại xuyên thời gian và các thể chế chính trị. Đặc điểm của cộng đồng Công giáo vùng đồng bào DTTS là liên kết chặt chẽ dưới sự thống nhất điều hành chung về sinh hoạt đạo theo các cơ cấu hành chính đạo từ cấp giáo phận đến giáo hạt, giáo xứ, giáo họ và các điểm truyền giáo.

Tính cộng đồng tôn giáo - tộc người thể hiện mạnh mẽ ở việc lấy niềm tin tôn giáo làm yếu tố gắn kết các nhóm dân tộc. Các linh mục ở địa bàn Tây Nguyên thường là các linh mục chuyên về truyền giáo, nên có khả năng hội nhập văn hóa và sáng tạo rất cao trong các phương thức truyền giảng. Có nhiều người thông thạo tiếng dân tộc, biết đưa nghi lễ thờ

phụng Thiên Chúa gắn với các phong tục truyền thống của đồng bào, dịch Kinh Thánh sang tiếng dân tộc... Nhìn chung, họ là những người giỏi quy tụ về kết nối các tín đồ. Riêng tổ chức giáo phu là một đặc trưng riêng biệt chỉ ở Tây Nguyên mới có. Đó là tổ chức của các thầy giảng, dạy giáo lý người DTTS được đào tạo bài bản và chuyên biệt bởi Giáo hội nhằm ba mục đích: Phát triển đạo; giữ đạo và hội nhập niềm tin Công giáo với văn hóa bản địa của Tây Nguyên.

Quá trình phát triển của Tin Lành ở Tây Nguyên từ trước năm 1975 đến nay thực sự đã hình thành nên một “thiết chế” tôn giáo - tộc người ở cộng đồng Tin Lành Tây Nguyên. Bên cạnh yếu tố văn hóa tộc người, tôn giáo là đặc điểm liên kết của thiết chế này nên mang tính nhạy cảm cao. Niềm tin tôn giáo là sợi dây gắn kết các cá nhân, tạo thành các nhóm dân tộc cùng sở hữu chung các giá trị và niềm tin tôn giáo.

Vấn đề Tin Lành ở Tây Nguyên do đã định hình là một thiết chế tôn giáo - tộc người nên một số thế lực triệt để lợi dụng sự phát triển của Tin Lành ở Tây Nguyên để tập hợp lực lượng lập ra cái gọi là “Tin Lành DEGA” gây bất ổn định về tôn giáo cũng như về an ninh, chính trị ở Việt Nam. Đây là một nguy cơ tiềm ẩn cho đến ngày hôm nay. Do đó, việc quản lý, hoạch định chính sách phải đồng thời cân bằng được hai vấn đề là đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tôn giáo chính đáng của đồng bào, nhưng cũng đồng thời bóc tách được các âm mưu lợi dụng Tin Lành để phá hoại ổn định đất nước, gây chia rẽ giữa các dân tộc.

Hiện nay, Phật giáo cũng đang cố gắng xây dựng hình ảnh trong cộng đồng DTTS. Trên thực tế đã xuất hiện các cộng đồng dân tộc - tôn giáo do Phật giáo gây dựng bên cạnh các cộng đồng tôn giáo - dân tộc vốn chiếm ưu thế của Công giáo và Tin Lành.

Trong các hoạt động của Phật giáo ở Tây Nguyên thì hoạt động hướng tới việc truyền giáo cho đồng bào DTTS cũng được Ban Trị sự Phật giáo các tỉnh coi trọng, kết quả rất khiêm tốn. Sự kiện hơn 3.000 người DTTS, chủ yếu ở huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum, quy y năm 2009 được xem là điểm nhấn của Phật giáo cả nước cho việc truyền giáo dân tộc. Dù vậy, nhìn chung toàn vùng, số người DTTS theo Phật giáo không nhiều. Điều này có thể xuất phát từ nguyên nhân khách quan là giáo lý Phật giáo, hay các quy định về tu tập chưa hợp với nhiều cư dân dân tộc tại chỗ. Mặt khác cho thấy hoạt động truyền giáo của Phật giáo chưa mang lại hiệu quả như của Công giáo và Tin Lành.

Rõ ràng, trong văn hóa Tây Nguyên hiện nay, không thể không nói đến các tôn giáo. Quá trình phát triển của Công giáo, Tin Lành đối với đồng bào dân tộc tại vùng này đã hoán cải họ từ sinh hoạt văn hóa buôn làng cổ truyền sang một văn hóa mới gắn với sinh hoạt tôn giáo, tạm gọi là “cộng đồng tôn giáo - tộc người”. Đặc trưng của cộng đồng tôn giáo - tộc người là kích đẩy những chủ nhân bị yếu thế ở chính vùng đất của họ, giúp họ làm ăn kinh tế, đoàn kết, tiếp cận được những cái mới. Điểm này ưu trội hơn so với tính khép kín của văn hóa buôn làng. Cộng đồng tôn giáo - tộc người đã tạo ra sự liên kết xã hội mạnh mẽ qua niềm tin, thờ phụng. Nó vượt qua sự liên kết bằng huyết tộc, để có một liên kết rộng hơn, tạo điều kiện cho cư dân tại chỗ thích nghi hội nhập và lĩnh hội tri thức.

3.5. Đặc điểm về chuyển đổi niềm tin tôn giáo

Quá trình toàn cầu hóa giao lưu kinh tế văn hóa giữa Tây Nguyên và các miền khác đã thúc đẩy hiện tượng chuyển đổi niềm tin tôn giáo rất đáng chú ý, đặc biệt là sự cải đạo của nhiều đồng bào DTTS từ tôn giáo truyền thống sang Tin Lành.

Trong khu vực Tây Nguyên, việc hình thành cộng đồng Kitô giáo từ hơn 100 năm qua thực chất là hiện tượng chuyển đổi niềm tin tôn giáo diễn ra sâu sắc và rộng lớn trong toàn vùng. Nhìn một cách tổng quát, quá trình chuyển đổi niềm tin được diễn ra theo các xu hướng sau đây.

Thứ nhất, chuyển từ các tôn giáo truyền thống (chủ yếu là Hồn linh giáo) qua Công giáo. Hiện tượng này xảy ra sớm ở khu vực Bắc Tây Nguyên từ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, phổ biến là người Ba Na, Xơ Đăng theo Công giáo.

Thứ hai, chuyển từ các tôn giáo truyền thống qua Tin Lành. Hiện tượng này xảy ra vào khoảng trước những năm 1950 của thế kỷ XX, phát triển mạnh vào giai đoạn 1954 - 1975 và phát triển ồ ạt từ sau năm 1990, đặc biệt là sau Chỉ thị số 01 của Chính phủ ban hành năm 2005.

Thứ ba, chuyển từ Công giáo qua Tin Lành (rất ít trường hợp chuyển đổi ngược lại). Hiện tượng này phát triển muộn hơn khi Tin Lành được đăng ký sinh hoạt theo quy định của pháp luật, và có nhiều hệ phái Tin Lành cùng hướng tới khu vực Tây Nguyên truyền giáo. Khi ấy, vì nhiều tôn giáo và nhiều hệ phái Tin Lành cùng phát triển trên địa bàn nên các niềm tin tôn giáo rất đa dạng mà mỗi người có thể lựa chọn theo niềm tin của tôn giáo này hay chối bỏ niềm tin đối với tôn giáo khác.

Thứ tư, chuyển từ hệ phái Tin Lành này sang hệ phái Tin Lành khác. Về sự chuyển đổi này thực chất đối tượng thiêng của tôn giáo không thay đổi (chẳng hạn vẫn thờ phụng duy nhất Chúa Trời) nhưng tính chất về đối tượng thiêng trong nhìn nhận của người tín đồ có thể thay đổi (chẳng hạn, theo Chúa của tôi thấy được nhiều lợi ích hơn Chúa của anh). Như vậy, việc chuyển đổi niềm tin trong tình huống này phụ thuộc nhiều vào chủ thể của công cuộc truyền giáo của các hệ phái (cho tiền tín đồ mới, cạnh tranh lôi cuốn, kế hoạch khuyến khích tương,...) và khách thể là đối tượng được truyền giáo (thấy nghi lễ tiện lợi, tiết kiệm, có lợi khi theo, hấp dẫn,...). Trong trường hợp này cũng có thể người cải đạo vẫn am hiểu sâu sắc giáo lý của tôn giáo, nhưng bản thân họ không tán thành cơ chế của tôn giáo đó, họ chuyển sang một hệ phái khác có cách điều hành hợp với họ hơn. Ở đây sự rạn nứt chỉ diễn ra trên bình diện cơ chế mà thôi.

Sau thời kỳ dài Tin Lành chiếm ưu thế, hiện nay đang có sự phục hồi của Công giáo ở Tây Nguyên. Sở dĩ có chuyện này vì những năm gần đây, giới chức sắc Công giáo Việt Nam luôn xác định thúc đẩy thần học giáo dân, bên cạnh đó Giáo hội cũng chủ trương tái truyền giáo và hội nhập văn hóa. Đây là ba mục tiêu cơ bản để phát triển đạo. Riêng đối với vùng DTTS, Giáo hội càng coi trọng giành lại các vị trí đã mất.

Việc chuyển đổi niềm tin tôn giáo phụ thuộc vào hai yếu tố là tính có kết cộng đồng dựa theo các niềm tin truyền thống, và đặc biệt là các nỗ lực cải cách truyền giáo của Kitô giáo. Những năm gần đây, nỗ lực hội nhập văn hóa của Công giáo ở Tây Nguyên đã được đặt trên một bình diện mới, sâu sắc và nâng cao tầm vóc. Sau ngày Miền Nam giải phóng, nhất là thời điểm 1975 - 1980, điều kiện hoạt động tôn giáo nói chung và truyền giáo nói riêng tại Tây Nguyên không còn như trước⁴³, song chức sắc Công giáo ở lại vùng này vẫn xác định: Tây Nguyên là “cánh đồng truyền giáo” rộng lớn mà trong đó phát triển tín đồ người DTTS vẫn là mục tiêu ưu tiên hàng đầu. Cho nên các giáo phận nơi đây tiếp tục tranh thủ các điều kiện và tìm mọi cách để xâm nhập vào vùng DTTS, thu hút đồng bào dân tộc tại chỗ để nhằm ngăn ngừa hiện tượng phai, nhạt đạo, giữ số tín đồ và phát triển giáo dân dự tòng đã có, đồng thời, triển khai nhiều biện pháp hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động truyền giáo ở vùng sâu, vùng xa trong bối cảnh không còn nhiều thuận lợi so với thời kỳ trước năm 1975. Nổi trội trong những hoạt động của Giáo hội thời kỳ này là đã truyền tải được tinh thần Công đồng Vatican II vào việc hội nhập niềm

tin tôn giáo với văn hóa dân tộc, nổi bật phải kể đến các nhóm các linh mục dòng Chúa Cứu Thế hoạt động ở Giáo phận Kon Tum⁴⁴.

Từ sau năm 1985 đặc biệt từ sau năm 1990, Công giáo tại Tây Nguyên đã tranh thủ được những cộng tác viên truyền giáo là người Kinh nhưng có trình độ học vấn và sự nhiệt thành phục vụ. Họ đã có những đóng góp tích cực cho việc phục hồi và phát triển tín đồ tại các vùng đồng bào dân tộc Gia Rai⁴⁵.

Những năm gần đây, hoạt động của Công giáo tại Tây Nguyên chú ý nhiều đến tái hình thành các Trung tâm Mục vụ, tạo dựng các điểm hành hương, tượng Đức Mẹ,... để cổ vũ niềm tin cho các tín đồ, đặc biệt là các tín đồ dân tộc. Từ sự kiện hành hương La Vang tại Quảng trị cho đến lễ bế mạc Năm Thánh tại Kon Tum năm 1998 đã làm các giáo phận khác “bùng tỉnh” vì sự hiện diện đông đảo của các tín đồ dân tộc. Theo Linh mục Trần Sĩ Tín thì họ (20.000 tín đồ DTTS) cảm thấy “hiệp thông, yêu thương và tôn trọng nhau”, “không còn cảm thấy cô đơn mà vững tin hơn rất nhiều”⁴⁶. Các tòa giám mục chú trọng đào tạo lực lượng linh mục, chức việc, giáo lý viên; khuyến khích các linh mục, tu sĩ học tiếng dân tộc phục vụ lâu dài cho việc truyền giáo. Trong suốt nhiều năm, Giáo hội luôn chủ trương duy trì một ngũ giáo sĩ nói được ngôn ngữ của các cộng đồng DTTS và hiểu được phong tục, tập quán của đồng bào. Tất cả các linh mục, tu sĩ hoạt động ở vùng DTTS phải biết hoặc sử dụng thành thạo tiếng của các dân tộc để truyền giảng Kinh Thánh và tổ chức đời sống cho giáo dân. Nhờ vậy đã làm tăng sức hút và mức độ phổ cập giáo lý cho những người không phải là Công giáo.

Với người DTTS ở Tây Nguyên dám từ bỏ vũ trụ luận của họ về Trời để tìm đến Thiên Chúa là xuất phát từ sự chuyển đổi niềm tin dưới góc độ biến đổi về nhân sinh quan và thế giới quan của họ, trong đó trường hợp người Hmông là một điển hình. Tuy nhiên, còn có nhiều cách tiếp cận để giải thích khác về nguyên nhân theo Tin Lành của đồng bào DTTS dưới các góc độ như:

(1) Dưới khía cạnh tâm lý, cần tìm hiểu rõ động lực của việc chuyển đổi niềm tin. Người đổi đạo bị hấp dẫn bởi chân lý của tôn giáo các tôn giáo khác mang lại hay do quyền lợi, hoặc bị lôi cuốn,...?

(2) Hiệu ứng việc chuyển đổi niềm tin tôn giáo không chỉ dừng ở góc độ chuyển đổi đối tượng thần linh (tin Chúa hay Phật), có thể hiệu ứng đó còn tác động sâu xa tạo một sự hoán cải toàn diện với cuộc sống của

người chuyển đổi chẳng hạn biến từ một người nghèo khổ tự tin thành một người tự tin khá giả - mà bản thân sự hoán cải này với những niềm tin trước đó chưa thể làm biến chuyển với đối tượng cải đạo.

(3) Tin Lành đã tỏ rõ tính chất của một tôn giáo hiện đại, phù hợp (khách quan) với nhu cầu toàn cầu hóa. Trong đó, chú trọng tới các khía cạnh liên kết, vai trò thủ lĩnh nhóm, tạo các động lực kinh tế, sức khỏe, vấn đề dân chủ và bình quyền nam nữ,... “Trước khi tin Chúa thì không có cái ăn, không có cái mặc, sau khi đạo đã đến thì ở đây ăn cũng tạm tạm, mặc cũng đầy đủ, không ai còn nghĩ đến cúng bái nữa, mà đầu tư tiền của làm ăn. Đồng bào nhận ra lợi ích của Tin Lành nên đồng bào theo”⁴⁷.

(4) Vấn đề tạo ra bản sắc mới đối với chính các cư dân vốn là chủ thể lâu đời ở Tây Nguyên từ việc thay đổi niềm tin từ tôn giáo truyền thống sang Kitô giáo. Chẳng hạn, tính liên kết qua niềm tin, vai trò của các thủ lĩnh nhóm nhỏ (trưởng điểm nhóm), thay đổi về tang ma, hôn nhân,...

(5) Dưới góc độ pháp lý, việc con người có thể thay đổi niềm tin tôn giáo là một khía cạnh tích cực của quyền tự do tôn giáo. Vấn đề này là điểm mạnh trong quyền tự do tôn giáo ở Việt Nam nhưng lại ít được đề cập.

3.6. Đặc điểm về xung đột niềm tin tôn giáo

Nhìn một cách toàn diện từ lịch sử cho đến hiện tại thì ở Việt Nam chưa bao giờ có xung đột niềm tin theo nghĩa biến thành các cuộc chiến tranh tôn giáo. Và cũng không thấy có sự báng bổ của tôn giáo này với thủ lĩnh hay niềm tin của tôn giáo khác rồi từ đó biến thành một trào lưu xung đột tôn giáo sâu sắc như chủ nghĩa Islam giáo cực đoan trên thế giới hiện nay.

Và như vậy, đặt vấn đề xung đột niềm tin ở đây cần xem xét dưới các góc độ cá nhân, gia đình và các nhóm cư dân khi cùng một sự gắn kết về mặt dân tộc nhưng trong quá trình đa dạng hóa tôn giáo ở Tây Nguyên đã kéo theo sự chuyển đổi niềm tin và sự chuyển đổi này dẫn đến xung đột giữa các nhóm theo tôn giáo truyền thống với nhóm chuyển đổi niềm tin sang Kitô giáo.

Đặt vấn đề xung đột niềm tin giữa tôn giáo truyền thống và các tôn giáo khác du nhập vào địa bàn Tây Nguyên suốt hơn 100 năm qua, đặc biệt là Kitô giáo cũng cần phải nhìn nhận từ việc xung đột các giá trị chân lý của chính các tôn giáo.

Tôn giáo nào cũng mang trong mình “giá trị chân lý” riêng và coi đó là những điều cần phải truyền đạt tới mọi người. Tuy nhiên, với Tin Lành thì giá trị đó được nhìn nhận trong một mẫu hình Chúa Trời có chất độc tôn và tuyệt đối. Điều này khiến người tin nhận phải từ bỏ nhiều giá trị truyền thống trước đó, đặc biệt là cấm thờ các loại thần linh, ngẫu tượng khác. Những thờ phụng đó thường bị giáo lý Tin Lành coi là “mê tín” hoặc “tà thần”, “ma quỷ”... Như vậy, chân lý niềm tin của Tin Lành khác với một số tôn giáo lâu đời khác như Phật giáo, Công giáo, nơi người tín đồ có thể theo những tôn giáo này trong sự dung hợp với các phong tục truyền thống như thờ cúng ông bà tổ tiên chẳng hạn. Việc một phổ biến một “chân lý” như vậy, ắt hẳn đặt ra cho Tin Lành phải có một quá trình truyền đạo bài bản để làm chứng cho Tin Mừng của Chúa. Đồng thời cũng đặt ra những khó khăn về xung đột niềm tin ở cấp độ cá nhân, gia đình hay giữa các nhóm dân tộc. Kết quả cuộc khảo sát trên cho thấy 12,5% số người được hỏi trả lời là gặp sự phản đối của gia đình và bạn bè khi theo Tin Lành. Tuy nhiên, cũng cho thấy số người bị phản đối này thường là ở vào trường hợp chuyển đổi niềm tin (cải đạo), còn phần lớn người tân tín đồ của Tin Lành theo đạo theo truyền thống gia đình, con số này theo cuộc khảo sát là 61,9%.

Dù vậy ở Tây Nguyên, xung đột niềm tin dù không quá hệ trọng như chủ nghĩa Islam giáo cực đoan đương đại nhưng điều quan trọng là xung đột niềm tin đó dù nhỏ hay ở cấp độ nào cũng rất dễ bị lôi kéo vào các vấn đề chính trị. Khi ấy bình diện của xung đột niềm tin không còn thuần khiết ở lĩnh vực tôn giáo nữa mà đã dính líu tới vấn đề dân tộc, ly khai hoặc các lôi kéo về mặt chính trị có tính chất xuyên quốc gia. Đáng lưu ý là, cùng với sự phát triển của Tin Lành ở Tây Nguyên, tổ chức chính trị FULRO đã lợi dụng Tin Lành để phục hồi hoạt động trở lại với cái gọi là “Tin Lành DEGA”. Gần đây, các hệ phái Tin Lành chưa được đăng ký sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Gia Lai đang tăng cường hoạt động truyền đạo, tranh giành tín đồ với các hệ phái Tin Lành đã được công nhận tổ chức, hoặc lôi kéo tín đồ trước đây theo “Tin Lành DEGA” vào sinh hoạt các hệ phái Tin Lành này⁴⁸. Còn ở Đắk Nông, năm 2013, cơ quan chức năng đã phát hiện 57 đối tượng (trong đó 53 đối tượng là tín đồ hệ phái Tin Lành Việt Nam (Miền Nam) và 04 đối tượng là tín đồ Công giáo) tham gia vào các hoạt động của tổ chức phản động FULRO⁴⁹. Nhận thức về Tin Lành DEGA vẫn chưa được thống nhất cao ở các tín đồ Tin Lành. Cuộc khảo sát cho thấy 16,7% người được hỏi không đồng ý “Tin

Lành DEGA” là sai lạc và không tuân theo lời Chúa; 60,1% đồng ý là sai lạc và không tuân theo lời Chúa; còn lại 23,2% ý kiến không biết hoặc không trả lời.

Như vậy, xung đột niềm tin tôn giáo ở nhóm theo Kitô giáo với nhóm sở hữu niềm tin tôn giáo truyền thống ở Tây Nguyên trên thực tế là các xung đột giá trị của các tôn giáo, diễn ra chủ yếu ở cấp độ cá nhân, gia đình. Chẳng hạn, đó là sự bất hòa giữa các thành viên trong một gia đình có người cha theo tôn giáo truyền thống trong khi vợ hoặc con lại theo Công giáo hoặc Tin Lành, hay giữa các nhóm mới theo Tin Lành với các nhóm giữ niềm tin trung thành của mình với tôn giáo truyền thống. Nhìn một cách chung nhất, các xung đột niềm tin tôn giáo kể trên chưa thể phá vỡ được tính liên kết tộc người hoặc quá trình cố kết dân tộc bền chặt đã hình thành từ lâu. Việc cố kết dân tộc (nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một) vẫn là trục chủ lưu chi phối các nhóm dân tộc và tôn giáo, và đó cũng là chủ trương chính mà các cấp Đảng, chính quyền triển khai từ lâu. Do đó, xung đột niềm tin trên thực tế chỉ dừng ở cấp độ bất đồng nội bộ nhóm nhỏ. Tuy nhiên, việc xung đột niềm tin hay sự cơ cấu lại niềm tin tôn giáo giữa các nhóm cư dân khác nhau đã có tác động đến sự phân bố lại nguồn lực xã hội và tạo ra những liên kết xã hội mới mà ở đó chất keo kết dính không chỉ đơn thuần dựa vào tộc người hay dòng họ mà dựa trên các hình thức sở hữu chung về cùng một niềm tin tôn giáo và các nghi thức thực hành tương ứng thể hiện niềm tin đó.

Nhìn từ kinh nghiệm của các nước, những bất đồng về chân lý giữa các tôn giáo, nói cách khác chính là mầm mống của các xung đột niềm tin, được hóa giải bằng các ủy ban hòa hợp tôn giáo, hay đối thoại niềm tin giữa các tôn giáo. Ở Tây Nguyên, việc đối thoại ở cấp vĩ mô này chưa nhiều, nhưng trên thực tế việc trao đổi giữa các chức sắc vẫn diễn ra, chẳng hạn khi họ cùng tham gia vào một diễn đàn do Mặt trận Tổ quốc tổ chức. Qua phỏng vấn sâu chức sắc của ba tôn giáo này cũng cho thấy chỉ báo là họ thường xuyên có những cuộc tương giao thăm hỏi lẫn nhau. Đó là sự khởi đầu để mọi tôn giáo có thể cùng hài hòa truyền bá chân lý giải thoát, cứu rỗi của mình mà không lo xảy ra xung đột, nhất là điều này được tạo dựng trong một truyền thống hòa đồng, và ít có sự báng bổ hay bêu xấu nhau về niềm tin giữa các thủ lĩnh tôn giáo.

Cuộc khảo sát của Viện Nghiên cứu Tôn giáo năm 2013 bước đầu cũng cho thấy tính khoan dung giữa các niềm tin trong quan niệm của

người tín đồ các tôn giáo cũng khá cao. Chẳng hạn có 72,3% tín đồ Tin Lành được hỏi trả lời đồng ý với việc Tin Lành cần giữ gìn văn hóa cổ truyền của làng buôn, dân tộc; 53,3% đồng ý với việc càng nhiều hệ phái Tin Lành đúng với Kinh Thánh càng tốt. Với tín đồ Công giáo, có 79,2% nhười được hỏi cho rằng người theo các niềm tin, tôn giáo khác có được cứu rỗi; 48,4% người được hỏi bày tỏ quan điểm đạo ai người ấy giữ khi họ kết hôn với người khác đạo⁵⁰.

4. Kết luận

Thực trạng của các tôn giáo cho thấy Công giáo, Phật giáo và Tin Lành là ba tôn giáo chiếm thị phần không nhỏ trong tổng thể dân số Tây Nguyên, khoảng 2 triệu người tin nhận chân lý của ba tôn giáo này. Có trên 30% dân số thuộc về một tôn giáo nhất định. Điều này cho thấy tôn giáo đã chiếm một vị trí quan trọng trong ý thức của nhân dân. Điều đó cũng có nghĩa là các chính sách về tôn giáo nên suy tới vai trò nguồn lực của tôn giáo như là một nhân tố có thể tham gia cho việc kích đẩy phát triển con người và xã hội. Cách đặt vấn đề như vậy cũng đòi hỏi giảm bớt sự quá e ngại với các tôn giáo trong suy nghĩ của một bộ phận chức trách quản lý các hoạt động tôn giáo. Nếu muốn đưa tôn giáo vào sự phát triển, nên suy nghĩ tìm hiểu về các giá trị của tôn giáo và cách thức phát huy nó.

Thực trạng các tôn giáo ở Tây Nguyên cũng cho thấy, trong bối cảnh và điều kiện mới, tôn giáo đã trở lại với một dáng vẻ và vị thế mới so với giai đoạn trước kia. Cũng có nghĩa là khả năng thích ứng, hội nhập với hoàn cảnh luôn là một khả năng của các tổ chức tôn giáo.

Các hoạt động của các tổ chức tôn giáo tại Tây Nguyên cũng cho thấy, tôn giáo đương đại không tách rời cuộc sống, không phải là thứ gì xa vời với hoạt động của con người. Trái lại hoạt động của các tổ chức tôn giáo luôn gắn với các vấn đề thời sự nóng hổi của bối cảnh. Việc cạnh tranh truyền giáo đến những việc như chuyển đổi niềm tin, đào tạo chức sắc, mở rộng cơ sở thờ tự,... phản ánh nhu cầu phát triển của các tôn giáo trong sự cởi mở từ nhìn nhận đến chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước. Đồng thời, nó cũng nói lên yêu cầu phải sửa đổi chính sách, luật pháp, cách nghĩ,... về tôn giáo bắt kịp và cập nhật với sự hoạt động của các tổ chức tôn giáo. Phải chăng khi làm chủ được các khâu này, thì việc nhìn nhận cũng như phát triển các giá trị tôn giáo không còn bị một rào cản nào ngăn trở?

Thực trạng tăng trưởng của các tôn giáo tại Tây Nguyên cũng cho thấy, tôn giáo vẫn luôn là một hạt nhân trong tâm trí con người, bộc lộ trong những điều kiện nhất định, là một nhu cầu sâu xa, không hề suy giảm trong các hoàn cảnh. Nếu như tôn giáo là một “tồn tại khách quan” gắn với con người, không hề biến mất, cần phải có một phương pháp luận tư duy mới về thực tiễn này, trong đó nên chú trọng tới các cách tiếp cận và lý thuyết mới kiến giải về nó. Bởi nếu chúng ta tư duy về tôn giáo trong một khuôn mẫu đã bị thực tế vượt qua, thì thật khó khăn cho công tác quản lý cũng như phát huy vai trò của tôn giáo, các giá trị tôn giáo, như tinh thần đúng đắn về nhận thức trong Nghị quyết 24 của Bộ chính trị đã nêu ra từ hơn hai mươi năm trước. Đây là bài toán khó, bởi thay đổi một thói quen văn hóa không hề dễ, nhất là khi con người đã quen trong cách nghĩ và thực hành về nó. Có lẽ lời giải là một lộ trình, phải cần đến thời gian và các kinh nghiệm thực tiễn./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Nguồn Tổng cục Thống kê (2010), *Kết quả điều tra dân số và nhà ở 1/4/2009*, dẫn theo: Lê Văn Khoa, Phạm Quang Tú (đồng chủ biên, 2014), *Hướng tới phát triển bền vững Tây Nguyên*, Nxb. Trí thức, Hà Nội: 147 - 148.
- 2 Bảng biểu này do tác giả tổng hợp đối chiếu từ Báo cáo công tác tôn giáo của 5 tỉnh Tây Nguyên năm 2013 và Số liệu tổng hợp của Ban Chỉ đạo Tây Nguyên đầu năm 2014.
- 3 Tức không tính hạt Phước Long của tỉnh Bình Phước. Nếu tính cả hạt Phước Long thì con số tín đồ sẽ là khoảng hơn 940.981 tín đồ.
- 4 Con số thống kê về hiện trạng của các tôn giáo luôn thay đổi theo thời gian. Ở đây, chúng tôi lấy theo thống kê của Ban chỉ đạo Tây Nguyên để có được con số tổng thể về Công giáo. Còn theo thống kê của Ban Tôn giáo tỉnh Lâm Đồng thì đến thời điểm đầu năm 2012, Công giáo ở Giáo phận Đà Lạt gồm: 341.000 tín đồ (trong đó đồng bào dân tộc thiểu số là 126.000 người), 1 giám mục, 228 linh mục, 44 dòng tu với 160 cộng đoàn với khoảng 1.000 tu sĩ và 145 cơ sở thờ tự. Xem: Lê Minh Quang (2012), “Công tác phát triển đảng viên trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng tôn giáo Lâm Đồng”, *Công tác tôn giáo*, số 3: 37.
- 5 Bảng biểu này do tác giả tổng hợp đối chiếu từ Báo cáo công tác tôn giáo của 5 tỉnh Tây Nguyên năm 2013 và số liệu tổng hợp của Ban chỉ đạo Tây Nguyên đầu 2014.
- 6 Phòng văn sâu của tác giả tại giáo xứ Hòa Tiến, thị trấn Đức An, huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông chiều 10/7/2013 và cuộc trao đổi tại giáo xứ Thuận Hiếu, thị trấn Phước An, huyện Krông Păk, tỉnh Đăk Lăk.
- 7 Giáo phụ chính là người ưu tú được chọn lựa trong các DTTS, được các giáo phận tại Tây Nguyên đào tạo bài bản để giảng dạy giáo lý và coi sóc tín đồ trong vùng đồng bào DTTS. Giáo phụ giúp linh mục trong trông coi nhà thờ, làm lễ, kết nối giữa linh mục và dân làng trong cuộc sống hằng ngày. Họ không phải là

chức sắc. Các giáo phu tập hợp thành nhóm giáo phu, nếu cả giáo phận thì gọi là Hội Giáo phu, hoạt động theo Luật Giáo phu. Về quy trình đào tạo và chức năng của giáo phu có thể xem: Nguyễn Hồng Dương (2006), “Hoạt động truyền giáo trong vùng dân tộc thiểu số ở Giáo phận Kon Tum-Một số biểu hiện đặc thù”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 5: 43 - 53.

- 8 Thành lập năm 1908, hoạt động cho đến năm 1975.
- 9 Phòng văn của tác giả tại nhà thờ Tân Hương, Kon Tum ngày 8/5/2013.
- 10 Phòng văn của tác giả tại nhà thờ Tân Hương, Kon Tum ngày 8/5/2013.
- 11 Ban Chỉ đạo Tây Nguyên (2011), *Thực trạng đồng bào dân tộc thiểu số theo đạo Công giáo và công tác quản lý Nhà nước đối với đạo Công giáo ở Tây Nguyên*: 11.
- 12 Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ tỉnh Kon Tum (2011), *Thực trạng đồng bào DTTS theo đạo Công giáo và công tác quản lý Nhà nước đối với đạo Công giáo trên địa bàn tỉnh*: 10.
- 13 Ban tôn giáo, Sở Nội vụ tỉnh Đắk Lắk (2011), *Thực trạng đồng bào DTTS theo đạo Công giáo và công tác quản lý Nhà nước đối với đạo Công giáo trên địa bàn tỉnh*: 9.
- 14 *Nghiên cứu vai trò của tổ chức Yao phu và những vấn đề đặt ra trong công tác quản lý Nhà nước đối với hoạt động của Thiên Chúa giáo trên địa bàn tỉnh Kon Tum*, tài liệu lưu hành nội bộ.
- 15 Linh mục Dourisboure (2010), *Dân Làng Hồ*, bản dịch của Tòa Giám mục Kon Tum, Nxb. Đà Nẵng, xem phụ lục 4, tr. 316.
- 16 Một tín đồ nữ, người Jrai ở Chư Sê, Gia Lai, tháng 5/2013 cho biết: Một số họ hàng của cô do điều kiện nghèo đói gửi con vào một tu viện. Ở đó, các em được tài trợ ăn học và được đào tạo tại bài bản để thành các nữ tu người DTTS.
- 17 Chúng tôi thống nhất theo con số tổng hợp của Ban chỉ đạo Tây Nguyên, còn theo văn bản Báo cáo công tác tôn giáo của tỉnh Đắk Lắk năm 2013, con số này là 135.000.
- 18 Những con số trên là theo số liệu Ban Tôn giáo tỉnh Lâm Đồng. Chúng tôi đã đối chiếu số liệu này với số liệu của tác giả Lê Minh Quang trong kỷ yếu hội thảo của đề tài *Tôn giáo trong phát triển bền vững Tây Nguyên* tổ chức tháng 7/2013, tại Buôn Ma Thuột thì con số đã có những giao động khác, cụ thể theo Lê Minh Quang thì con số như sau: Trên 317.000 tín đồ (đồng bào dân tộc thiểu số: 7000 người), 1.857 tăng ni (hòa thượng 14, thượng tọa 18, đại đức 372 (02 đại đức là người dân tộc thiểu số), ni trưởng 12, ni sư 33, sư cô 442, 353 cơ sở thờ tự. Điều này cho thấy số liệu chỉ có tính chất tương đối để tham khảo chứ không thể chính xác tuyệt đối so với thực tế.
- 19 Theo phỏng vấn của Lê Tâm Đắc và Nguyễn Thị Minh Ngọc tại chùa Phước Điền, Đắk Nông tháng 7/2013.
- 20 Chúng tôi thấy rõ điều này qua các ảnh lưu niệm ở các chùa tại Tây Nguyên và gần nhất là tham dự trực tiếp tại lễ hội *Phật giáo mùa Hoa Ban* tại Điện Biên tháng 3/2015.
- 21 Theo phỏng vấn của Lê Tâm Đắc với đại diện Ban Hướng dẫn Phật tử tỉnh Kon Tum, ngày 7/5/2013.

- 22 Nguyễn Xuân Hùng (2014), “Truyền giáo Tin Lành vào các tộc người thiểu số ở vùng nam Trường Sơn-Tây Nguyên từ đầu cho đến năm 1975”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 4: 111.
- 23 Văn phòng Chính phủ (2006), Báo cáo tóm tắt đề án: *Chính sách của Nhà nước Việt Nam đối với Phật giáo Nam Tông và đạo Tin Lành vùng đồng bào dân tộc thiểu số nhằm phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của Đảng và Chính phủ*. Hà Nội: 17 - 18.
- 24 Ban Tôn giáo Chính phủ (2011), *Báo cáo Tổng kết 5 năm thực hiện Chỉ thị số 01*.
- 25 Theo con số của Ban chỉ đạo Tây Nguyên đến hết năm 2013.
- 26 Các con số cập nhật theo thống kê của Ban Tôn giáo tỉnh Lâm Đồng đầu tháng 5/2014. Còn theo số liệu trong kỷ yếu hội thảo của đề tài *Tôn giáo trong phát triển bền vững Tây Nguyên* tổ chức tại Đắk Lắk tháng 7/2013 thì con số thống kê về Tin Lành ở Lâm Đồng như sau: 26 hệ phái, với gần 90.000 tín đồ (trong đó, có trên 80.000 tín đồ là đồng bào dân tộc thiểu số), 85 chi hội, 03 hội nhánh, 293 điểm nhóm, 49 cơ sở thờ tự đang sinh hoạt (12 cơ sở thờ tự có trước 1975 và 37 cơ sở thờ tự mới xây dựng), 115 mục sư, mục sư nhiệm chức, truyền đạo và trưởng lão được công nhận. Trong đó, hệ phái Tin Lành Việt Nam (Miền Nam) có 76.063 tín đồ, 109 điểm nhóm, 78 chi hội, 03 hội nhánh, 95 mục sư, mục sư nhiệm chức và truyền đạo, 19 cơ sở thờ tự. 25 hệ phái Tin Lành khác có hơn 16.000 tín đồ, 184 điểm nhóm, 07 hội thánh và 20 mục sư, mục sư nhiệm chức và trưởng lão. Xem tham luận của Lê Minh Quang trong kỷ yếu hội thảo.
- 27 Trong việc tham gia chuyển khảo sát tại nhiều tỉnh Tây Bắc năm 2005, 2006 về việc triển khai Chỉ thị 01, chúng tôi thấy nhiều diễn ngôn và văn bản của nhiều địa phương dùng những từ này khá phổ biến. Sau này một số nghiên cứu sinh và một số người quản lý cũng dùng những thuật ngữ này nhưng không phải ở bối cảnh của Tây Bắc.
- 28 Phòng văn của tác giả tại Hội Truyền giáo Cơ Đốc Việt Nam tại thị Trấn Đắk Glei, Kon Tum, ngày 9/5/2013.
- 29 Xem Lịch sử Hội Truyền giáo Cơ Đốc, tài liệu nội bộ.
- 30 Thông tin này chúng tôi tiếp nhận qua việc trao đổi với một số mục sư thuộc các hệ phái khác nhau tại chuyển công tác Tp. HCM tháng 11/2013.
- 31 ³¹ Phòng văn của tác giả tại chi hội Tin Lành Đa Sar, tỉnh Lâm Đồng, ngày 6/10/2013.
- 32 Viện Nghiên cứu Tôn giáo (2014), *Báo cáo kết quả xử lý số liệu điều tra đề tài “Vấn đề tôn giáo trong phát triển bền vững Tây Nguyên”*.
- 33 Xem thêm bài của Nguyễn Thị Minh Ngọc (2014), “Niềm tin tôn giáo trong mối quan hệ với niềm tin xã hội”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 12: 81 - 82.
- 34 Viện Nghiên cứu Tôn giáo (2014), *Báo cáo kết quả xử lý số liệu điều tra đề tài “Vấn đề tôn giáo trong phát triển bền vững Tây Nguyên”*.
- 35 Các số liệu theo Ban Chỉ đạo Tây Nguyên (2011), *Thực trạng đồng bào dân tộc thiểu số theo đạo Công giáo và công tác quản lý Nhà nước đối với đạo Công giáo ở Tây Nguyên*: 10.
- 36 Chúng tôi đã đối chiếu với số liệu của Tòa Giám mục Kon Tum. Theo số liệu của Tòa Giám mục thì số giáo dân và thành phần DTTS cũng cao hơn con số

- này, cụ thể: năm 1975, Giáo phận có 78.242 tín đồ trong đó có 38.178 là tín đồ người DTTS. Xem: Linh mục Dourisboure (2010), *Dân Làng Hổ*, bản dịch của Tòa Giám mục Kon Tum, Nxb Đà Nẵng, xem phụ lục 4.
- 37 Theo số liệu của Tòa Giám mục Kon Tum thì thời điểm năm 2006, số tín đồ người DTTS đã cao hơn con số thống kê của Ban Chỉ đạo Tây Nguyên, là 169.580 người.
 - 38 Nguyễn Văn Thông, Đặng Văn Bản (2012), “Kết quả 5 năm thực hiện chỉ thị số 01/2005/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về một số công tác đối với đạo Tin Lành”, *Công tác tôn giáo*, số 3: 26.
 - 39 Đinh Văn Hạnh (2010), “Thực trạng phát triển Tin Lành ở Tây Nguyên”, *Xưa và Nay*, số 12: 22 -25.
 - 40 Đinh Văn Hạnh (2010), *Thực trạng phát triển Tin Lành ở Tây Nguyên*, bdd.
 - 41 Ở cùng thời điểm năm 2011 thì Phật giáo tại Tây Nguyên là 570.274 tín đồ; Tin Lành là 409.365 tín đồ; Cao Đài là 20.105 tín đồ.
 - 42 Có mặt ở Tây Nguyên giữa thế kỷ XIX, trước Tin Lành. Năm 1848 được đánh dấu Công giáo truyền lên Kon Tum với sự kiện thầy Sáu Do theo ngả An Khê lên truyền giáo tại vùng này.
 - 43 Linh mục Trần Sĩ Tín (2009), *Hạt giống Kitô trong đất Jarai*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội: 106 - 108.
 - 44 Linh mục Trần Sĩ Tín (2009), *Hạt giống Kitô trong đất Jarai*, sđd: 106 - 113.
 - 45 Linh mục Trần Sĩ Tín (2009), *Hạt giống Kitô trong đất Jarai*, sđd: 127 - 158.
 - 46 Linh mục Trần Sĩ Tín (2009), *Hạt giống Kitô trong đất Jarai*, sđd: 268 - 272.
 - 47 Phòng văn của tác giả tại chi hội Leng Loch, Bu Đoh (xã Đăk Wer, Đăk R’lấp, Đăk Nông), ngày 4/7/2015.
 - 48 Ban Tôn giáo tỉnh Gia Lai (2013), *Báo cáo tình hình kết quả công tác tôn giáo năm 2013*: 2.
 - 49 Ban Tôn giáo tỉnh Đăk Nông (2013), *Báo cáo tình hình kết quả công tác tôn giáo năm 2013*: 5.
 - 50 Viện Nghiên cứu Tôn giáo (2014), *Báo cáo kết quả xử lý số liệu điều tra đề tài “Vấn đề tôn giáo trong phát triển bền vững Tây Nguyên”*.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Báo cáo công tác tôn giáo của 5 tỉnh Tây Nguyên năm 2013*.
2. Nguyễn Hồng Dương (2006), “Hoạt động truyền giáo trong vùng dân tộc thiểu số ở Giáo phận Kon Tum-Một số biểu hiện đặc thù”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 5.
3. Đinh Văn Hạnh (2010), “Thực trạng phát triển Tin Lành ở Tây Nguyên”, *Xưa và Nay*, số 12.
4. Nguyễn Xuân Hùng (2014), “Truyền giáo Tin Lành vào các tộc người thiểu số ở vùng Nam Trường Sơn-Tây Nguyên từ đầu cho đến năm 1975”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 04.
5. Lê Văn Khoa, Phạm Quang Tú (đồng chủ biên, 2014), *Hướng tới phát triển bền vững Tây Nguyên*, Nxb. Trí thức, Hà Nội.
6. Lê Minh Quang (2012), “Công tác phát triển đảng viên trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng tôn giáo Lâm Đồng”, *Công tác tôn giáo*, số 3.

7. Linh mục Dourisboure (2010), *Dân Làng Hồ*, bản dịch của Tòa giám mục Kon Tum, Nxb. Đà Nẵng.
8. Tài liệu điền dã của tác giả và đồng nghiệp năm 2013.
9. Nguyễn Văn Thông, Đặng Văn Bản (2012), “Kết quả 5 năm thực hiện chỉ thị số 01/2005/CT-TTG của Thủ tướng Chính phủ về một số công tác đối với đạo Tin Lành”, *Công tác tôn giáo*, số 3.
10. Linh lục Trần Sĩ Tín (2009), *Hạt giống Kitô trong đất Jarai*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
11. Viện Nghiên cứu Tôn giáo (2014), *Báo cáo kết quả xử lý số liệu điều tra đề tài “Vấn đề tôn giáo trong phát triển bền vững Tây Nguyên”*.

Abstract

STATUS AND CHARACTERISTICS OF THE CATHOLICS, BUDDHISTS, AND PROTESTANTS IN THE CENTER HIGHLAND

On the basis of synthetic, collation, comparison the data of the management agencies of religious activities, this article focused on an overview of the Catholics, Buddhists, Protestants in the Center Highland through recent statistics. Although, the research questions were not only the numbers. Basing on the historical documents, the field trip observations and the sociological survey data of the Institute of the Religious Studies in 2013, this text also analyzed the qualitative indicators and characteristics of the believers according to the domain such as faith and practice, residential features, ethnic race, transformation and faith conflict etc....

Keywords: Catholicism, Buddhism, Protestantism, features, status, believer, Centrer Highland.